



PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

| | | | |
|--|-----------|--|--------------------------|
| POLY ALUMINIUM CHLORIDE | |  | |
| Số CAS: 1327-41-9 Số UN: 3264 Số đăng ký EC : chưa có thông tin. Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại HMIS (U.S.A): chưa có thông tin. | | | |
| PHẦN I: Thông tin sản phẩm và doanh nghiệp | | | |
| - Tên thường gọi của chất: PAC 10% – Poly Aluminum Chloride 10% | | | |
| - Tên thương mại: Chlorohydrate Aluminium, Polyaluminium Hydroxychloride, Aluminium Chloride Hydroxide | | | |
| - Tên nhà sản xuất, địa chỉ: CÔNG TY TNHH HOÁ CHẤT VÀ MÔI TRƯỜNG VŨ HOÀNG Lô 109, KCX Và CN Linh Trung III, Xã An Tịnh, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. ĐT: (0276) 3899076 – 899077 – 899078 Fax: (0276) 3899075 | | Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: CÔNG TY TNHH HOÁ CHẤT VÀ MÔI TRƯỜNG VŨ HOÀNG Lô 109, KCX Và CN Linh Trung III, Xã An Tịnh, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. ĐT: (0276) 3899076 – 899077 – 899078 Fax: (0276) 3899075 | |
| - Mục đích sử dụng: Chất trợ lắng, keo tụ trong xử lý cấp nước, nước thải, nước nuôi trồng thủy hải sản (đặc biệt nuôi tôm, cá), dùng trong ngành dệt nhuộm, ngành giấy. | | | |
| PHẦN II: Thông tin về thành phần nguy hiểm | | | |
| Tên thành phần nguy hiểm | Số CAS | Công thức hóa học | Hàm lượng (% khối lượng) |
| PAC | 1327-41-9 | $[Al_2(OH)_nCl_{6-n}]_m$ | 10 % Al_2O_3 |
| PHẦN III: Nhận dạng nguy hiểm | | | |
| 1. Mức xếp loại nguy hiểm: chưa có thông tin. *Biểu tượng GHS: | | | |
|  | | | |
| 2. Cảnh báo nguy hiểm - Độc khi tiếp xúc. Có thể làm hỏng mắt, tiếp xúc với da kéo dài có thể gây viêm da. - Lưu ý khi tiếp xúc, bảo quản, sử dụng: tránh tiếp xúc trực tiếp với da và mắt, sử dụng đầy đủ bảo hộ lao động khi tiếp xúc với hóa chất. | | | |
| 3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng - Đường mắt: Có thể gây kích ứng mắt đỏ và sưng. - Đường thở: kích thích niêm mạc - Đường da: có thể gây kích ứng, viêm da. - Đường tiêu hóa: Kích ứng miệng và dạ dày. - Đường tiết sữa: Chưa có thông tin. | | | |
| 4. Đối với môi trường: Độc đối với đời sống thủy sinh và các hiệu ứng lâu dài. | | | |
| PHẦN IV: Biện pháp sơ cứu khi gặp tai nạn | | | |
| 1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt) - Ngay lập tức rửa thật kỹ mắt với nước trong 15 phút. Giữ cho mắt mở khi rửa. - Nếu mắt vẫn còn bị kích ứng, tìm đến sự chăm sóc của bác sĩ ngay lập tức. | | | |
| 2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da) | | | |

Cởi bỏ quần áo, giày bị ô nhiễm. Ngay lập tức rửa da bằng xà phòng hoặc chất tẩy rửa nhẹ và nước trong ít nhất 15 phút, cho đến khi không còn hóa chất dính trên da.

Đối với trẻ vị thành niên tiếp xúc với da, tránh để dây hóa chất sang những vùng da khác. Đưa đến cơ quan y tế nếu da bị kích ứng.

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít phải hóa chất dạng bụi)

- Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí.

- Hô hấp nhân tạo nếu nạn nhân ngừng thở và nhanh chóng đưa đến bệnh viện gần nhất.

5. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống, nuốt nhầm hóa chất)

Nếu nuốt phải, không gây ói mửa trừ khi có hướng dẫn của nhân viên y tế. súc rửa miệng, Không bao giờ cho bất cứ thứ gì vào miệng nạn nhân bất tỉnh. Nới lỏng quần áo, cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc dây thắt lưng.

Đưa nạn nhân đến bệnh viện ngay lập tức

4. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị (nếu có) : chưa có thông tin

PHẦN V: Biện pháp chữa cháy

1. Xếp loại về tính cháy: sản phẩm không cháy nổ

2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: hydro clorua, nhôm oxyt.

3. Các tác nhân gây cháy, nổ : Không phù hợp.

4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, các biện pháp chữa cháy kết hợp khác: phun nước, sương mù hoặc bọt thường xuyên phù hợp với vật liệu xung quanh

5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy: Cứu hỏa phải mang thiết bị bảo hộ và dụng cụ thở khép kín.

6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ (nếu có): chưa có thông tin.

PHẦN VI: Biện pháp xử lý khi gặp sự cố tràn đổ, rò rỉ

1. Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ

Ngăn chặn nguồn phát sinh tràn đổ, rò rỉ. Thu gom phân bị đổ ra, đưa về nơi sản xuất để xử lý. Dùng nước vôi hoặc soda trung hòa chỗ hóa chất còn lại. Làm sạch chỗ rò rỉ bằng cách dùng nước xối rửa.

2. Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng

Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động khi vào khu vực xử lý. Ngăn chặn rò rỉ nếu không nguy hiểm. Đào vây, cô lập và thông gió khu vực bị tràn đổ. Dùng dụng cụ múc, thu gom hóa chất vào thiết bị chứa khác đưa về nơi sản xuất để xử lý. Dùng nước vôi hoặc soda trung hòa lượng hóa chất còn sót lại, sau đó phun nước rửa sạch nơi bị tràn chảy.

PHẦN VII: Sử dụng và bảo quản

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

- Tránh tiếp xúc trực tiếp với da và mắt, tiếp xúc phải có trang bị bảo vệ cá nhân (kính che mắt, khẩu trang lọc bụi hoá chất, găng tay, quần áo bảo hộ, giày, ủng ...).

- Tuân thủ theo quy trình lấy mẫu. Thông gió, hút bụi khi thao tác với hóa chất.

- Tránh xa chất xung khắc: kim loại, chất hữu cơ, nitrate, chlorate và carbide.

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản

- Bao bì phải bền, kín khí. Không để chung với các chất xung khắc. Không để lẫn với thực phẩm và các đồ dùng ăn uống .

- Vật liệu phù hợp: nhựa, thủy tinh, thép phủ composit.

- Nơi lưu chứa phải thoáng mát , khô ráo, có dấu hiệu cảnh báo hoá chất nguy hiểm.

PHẦN VIII: Kiểm soát tiếp xúc và phương tiện bảo hộ cá nhân

1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết

- Khi vào kho phải làm thông thoáng kho, tiếp xúc phải có trang bị bảo vệ cá nhân, không ăn uống hút thuốc khi làm việc.

- Trang bị bảo vệ cá nhân, phương tiện làm việc phải được làm sạch trước và sau khi sử dụng.

2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

- Bảo vệ mắt: kính che mắt.

- Bảo vệ đường thở: khẩu trang lọc bụi hoá chất, mặt nạ lọc bụi hoá chất.

- Bảo vệ thân thể: quần áo bảo hộ.

- Bảo vệ tay: găng cao su, nhựa không thấm nước.

| | | | | |
|---|--------------------|---|-----------------------|---------------------|
| <p>- Bảo vệ chân: giày, ủng không thấm nước.</p> <p>3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố</p> <p>- Phương tiện bảo hộ cá nhân</p> <p>- Thông gió cưỡng bức</p> <p>4. Các biện pháp vệ sinh (tắm, khử độc...)</p> | | | | |
| PHẦN IX: Đặc tính hóa lý | | | | |
| Trạng thái vật lý: dạng dung dịch. | | Điểm sôi ($^{\circ}\text{C}$): chưa xác định | | |
| Màu sắc : vàng nâu, nâu đỏ hoặc trắng đục. | | Điểm nóng chảy ($^{\circ}\text{C}$): chưa xác định | | |
| Mùi đặc trưng: không mùi | | Điểm bùng cháy ($^{\circ}\text{C}$): không phù hợp | | |
| Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: chưa có thông tin | | Nhiệt độ tự cháy ($^{\circ}\text{C}$): không phù hợp | | |
| Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: chưa có thông tin | | Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): không phù hợp | | |
| Độ hòa tan trong nước: xấp xỉ 10% | | Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): không phù hợp | | |
| Độ pH: 2-4 (dung dịch 10%, 20°C) | | Độ nhớt: 4 Cp (25°C) | | |
| Khối lượng riêng: 1.19-1.20 g/cm ³ | | Nhiệt độ đông đặc: -12°C | | |
| PHẦN X: Tính ổn định và khả năng phản ứng | | | | |
| 1. Tính ổn định | | | | |
| Ổn định ở nhiệt độ và áp suất bình thường | | | | |
| 2. Khả năng phản ứng | | | | |
| - Vật liệu không tương thích: các chất mang tính kiềm như NaOH, javel, ... Khi phản ứng với các chất mang tính kiềm hay hòa tan vào nước đều tỏa nhiệt lớn. | | | | |
| - Ăn mòn kim loại như: nikel, đồng, nhôm. | | | | |
| - Phản ứng trùng hợp không xảy ra. | | | | |
| PHẦN XI: Thông tin về độc tính | | | | |
| Tên thành phần | Loại ngưỡng | Kết quả | Đường tiếp xúc | Sinh vật thử |
| PAC | LC, LD | 210 mg/kg | Da, hô hấp | Chuột, thỏ |
| 1. Các ảnh hưởng mãn tính với người (Ung thư, độc sinh sản, biến đổi gen...): chưa có thông tin | | | | |
| 2. Các ảnh hưởng độc khác: chưa có thông tin | | | | |
| PHẦN XII: Thông tin về sinh thái môi trường | | | | |
| 1. Độc tính với sinh vật: | | | | |
| Tồn thương các sinh vật trong hệ sinh thái khi tác động với một lượng lớn hóa chất này. | | | | |
| 2. Tác động trong môi trường: | | | | |
| Một lượng lớn chất thải ra môi trường có thể gây ra sự acid hóa các dòng chảy; là một chất trợ lắng nên có thể gây ra sự lắng đọng các thể rắn trong hệ. | | | | |
| PHẦN XIII: Biện pháp và quy định về tiêu hủy hóa chất | | | | |
| 1. Thông tin quy định tiêu hủy: chưa có thông tin | | | | |
| 2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải : Không nằm trong chất thải nguy hại | | | | |
| 3. Biện pháp tiêu hủy: không được thải trực tiếp ra môi trường. | | | | |
| 4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý: chưa có thông tin | | | | |
| PHẦN XIV: Quy định về vận chuyển | | | | |

| Tên quy định | Số UN | Tên vận chuyển đường biển | Loại, nhóm hàng nguy hiểm | Quy cách đóng gói | Nhãn vận chuyển | Thông tin bổ sung |
|---|-------|---------------------------|---------------------------|-------------------|-----------------|-----------------------|
| Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - 13/2003/NĐ-CP - 29/2005/NĐ-CP | 3264 | Poly Aluminum Chloride | 8 | III | | Không qui định |

PHẦN XV: Thông tin về luật pháp

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới: Chưa có thông tin

2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký: chưa có thông tin

PHẦN XVI: Thông tin khác

Ngày tháng biên soạn phiếu: 10/01/2017

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 20/01/2018

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: Công ty TNHH Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong phiếu an toàn hoá chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hoá chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

Hoá chất nguy hiểm trong phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.